

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2018 – 2019

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Giảng viên (hạng III)	Giảng viên chính (hạng II)	Giảng viên cao cấp (hạng I)
A	Tiến sĩ											
	Khối ngành V	46	3	11	46	0	0	0	0	31	3	12
	Lâm sinh	12	0	6	12					7	0	5
	Kỹ thuật chế biến lâm sản	5	1	0	5					3	1	1
	Quản lý tài nguyên rừng	12	1	0	12					10	1	1
	Điều tra và quy hoạch rừng	5	1	0	5					5	0	0
	Kinh tế nông nghiệp	6	0	3	6					3	0	3
	Kỹ thuật cơ khí	6	0	2	6					3	1	2
B	Thạc sĩ	174	77	421	1529	2319	434	0	0	3626	219	437
2	Khối ngành II	5	0	1	5	0	0	0	0	3	1	1
	Mỹ thuật ứng dụng	5	0	1	5					3	1	1
4	Khối ngành IV	11	0	2	11	0	0	0	0	8	1	2

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Giảng viên (hạng III)	Giảng viên chính (hạng II)	Giảng viên cao cấp (hạng I)
	Khoa học môi trường	6	0	1	6					4	1	1
	Công nghệ sinh học	5	0	1	5					4	0	1
5	Khối ngành V	43	51	275	1004	1528	284	0	0	2386	144	286
	Lâm học	16	1	2	16					14	0	2
	Kỹ thuật chế biến lâm sản	5	1	0	5					3	1	1
	Quản lý tài nguyên rừng	12	1	0	12					10	1	1
	Kinh tế nông nghiệp	5	0	1	5					4	0	1
	Kỹ thuật cơ khí	5	0	1	5					3	1	1
5	Khối ngành VII	115	26	143	509	791	150	0	0	1229	73	148
	Quản lý kinh tế	95	4	36	95					48	11	36
	Quản lý đất đai	15	2	0	15					12	2	1
	Quản lý tài nguyên và Môi trường	5	0	1	5					4	0	1
C	Đại học	619	9	44	174	368	77	0	0	543	29	47
1	Khối ngành I											
2	Khối ngành II	9	0	1	5	3	1	0	0	7	1	1
	Thiết kế công nghiệp	9	0	1	5	3	1	0		7	1	1
3	Khối ngành III	64	0	0	3	57	4	0	0	60	4	0
	Kế toán	40	0	0	1	35	4	0		36	4	0
	Quản trị kinh doanh	24	0	0	2	22	0	0		24	0	0

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Giảng viên (hạng III)	Giảng viên chính (hạng II)	Giảng viên cao cấp (hạng I)
4	Khối ngành IV	46	0	4	17	23	6	0	0	40	2	4
	Công nghệ sinh học	20	0	3	9	8	3	0		17	0	3
	Khoa học môi trường	26	0	1	8	15	3	0		23	2	1
5	Khối ngành V	311	6	31	100	177	34	0	0	267	12	32
	Lâm sinh	40	1	6	13	26	1	0		35	0	5
	Lâm học	27	1	3	15	12	0	0		26	0	1
	Kỹ thuật cơ khí	10	0	0	4	4	2	0		9	1	0
	Công nghệ chế biến lâm sản	23	2	3	11	9	3	0		16	2	5
	Quản lý tài nguyên rừng	38	1	5	17	13	8	0		31	1	6
	Kinh tế nông nghiệp	10	0	1	6	4	0	0		8	1	1
	Thiết kế nội thất	19	0	3	4	12	3	0		16	0	3
	Bảo vệ thực vật	9	1	0	3	4	2	0		8	0	1
	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	14	0	0	1	13	0	0		10	4	0
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	8	0	1	2	5	1	0		7	0	1
	Công nghệ vật liệu	9	0	2	4	5	0	0		6	1	2
	Công nghệ sau thu hoạch	5	0	0	1	4	0	0		5	0	0
	Hệ thống thông tin	15	0	0	1	12	2	0		15	0	0
	Kiến trúc cảnh quan	11	0	1	2	8	1	0		10	0	1

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Giảng viên (hạng III)	Giảng viên chính (hạng II)	Giảng viên cao cấp (hạng I)
	Kỹ thuật xây dựng	23	0	2	4	15	4	0		20	1	2
	Khoa học cây trồng	9	0	0	2	7	0	0		9	0	0
	Khuyến nông	7	0	0	1	6	0	0		6	1	0
	Lâm nghiệp đô thị	9	0	1	2	4	3	0		8	0	1
	Thú y	19	0	3	5	11	3	0		16	0	3
	Chăn nuôi	6	0	0	2	3	1	0		6	0	0
6	Khối ngành VI											
7	Khối ngành VII	115	3	8	48	58	9	0	0	98	7	10
	Kinh tế	18	0	3	11	5	2	0		13	2	3
	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	6	0	0	4	2	0	0		3	3	0
	Công tác xã hội	9	0	0	1	8	0	0		9	0	0
	Quản lý đất đai	33	2	0	14	16	3	0		31	1	1
	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	17	1	3	7	9	1	0		13	0	4
	Quản lý tài nguyên và Môi trường	8	0	1	2	4	2	0		7	0	1
	Du lịch sinh thái	8	0	1	4	3	1	0		7	0	1
	Bất động sản	16	0	0	5	11	0	0		15	1	0
8	Giảng viên cơ hữu môn chung	74	0	0	1	50	23	0		71	3	0